

CATALOGUE



CATALOGUE





- The XOU consisted of XOFR and XOL, each unit can be ordered separately.
- The XOF with water separator cleans the compressed air of fluid oil, condensation and dirt particles. For special application, the standard 40µm filter element may easily be replaced by a 5µm filter element.
- The XOR maintain inputting constant operating pressure despite fluctuation in line pressure and the amount of air consumed. The proportional lubricator adds a regulated quantity of oil to the filtered air. The oil-mist content proportional to the flow and oil can be added during operation. The oil drop rate is controlled by the adjustable bolt. Normally, 1 to 12 drops/1000L of the air is sufficient.
- Cụm XOU bao gồm XOFR và XOL, mỗi bộ phận có thể được đặt hàng riêng biệt.
- Bộ XOF có bộ tách nước, làm sạch khí nén khỏi dầu lỏng, hơi nước ngưng tụ và các hạt bụi bẩn. Đối với các ứng dụng đặc biệt, phần tử lọc tiêu chuẩn 40 µm có thể dễ dàng thay thế bằng phần tử lọc 5 µm.
- Bộ XOR duy trì áp suất làm việc ổn định, bất chấp sự dao động của áp suất đường ống và lưu lượng khí tiêu thụ. Bộ bôi trơn tỷ lệ thêm một lượng dầu được điều chỉnh vào dòng khí đã được lọc. Lượng sương dầu tỷ lệ thuận với lưu lượng khí và có thể bổ sung dầu trong khi vận hành. Tốc độ nhỏ giọt được điều chỉnh bằng vít chỉnh dầu. Thông thường, 1-12 giọt dầu trên mỗi 1000L khí nén là đủ.

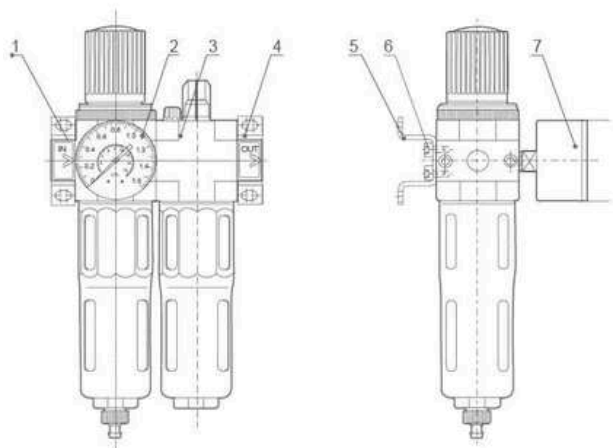
Ordering Code | Mã đặt hàng

XO	U	MINI	1/4				
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng)	Body (Kích thước thân) MINI MIDI	Port Size (Cổng kết nối) G1/4" G3/8" G1/2"	Grade of Filtration (Độ mịn lọc) Blank: 40µm	Manometer (Đồng hồ đo áp) Blank: 12 bar (Mặc định: 12 bar)	Drain Type (Loại xả nước) S: Half-Auto Drain Type (Xả bán tự động)	Color (Màu sắc) BU: Blue (Xanh dương)

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		MINI	MIDI	
Manual Drain (Van xả tay tự động)	Working pressure (Áp suất tối đa): 12 bar, 40µm	XOU - 1/4 - MINI	XOU - 3/8 - MIDI	XOU - 1/2 - MIDI
Manometer (Áp kế)	0 - 12 bar	OMA - 40 - 16 -1/8	OMA - 50 - 16 -1/4	
Medium (Trung bình)		Compressed air (Khí nén)		
Features of structure (Đặc điểm cấu tạo)		Sintered filter with separator; MINI/MIDI: Piston regulator; Diaphragm type regulator; Direct constant - density lubricator (Bộ lọc thiếu kết kèm bộ tách; MINI/MIDI: Bộ điều áp kiểu piston; Bộ điều áp kiểu màng; Bộ bôi trơn kiểu trực tiếp, mật độ ổn định)		
Mounting type (Kiểu lắp đặt)		Pipe mounting or foot mounting (Lắp trực tiếp trên ống hoặc lắp bằng chân đế)		
Assembly position (Vị trí lắp đặt)		Vertical ± 5° (Dọc)		
Connection (Kiểu kết nối)		G1/4"	G3/8"	G1/2"
Standard nominal flow rate (Lưu lượng khí tiêu chuẩn)	XOU-....(-A)	1000	2000	2600
Primary pressure (Áp suất đầu vào)	Manualcondensate drain (Van xả ngưng tụ bằng tay)	1 - 16 bar		
	Automatic condensate drain (Van xả ngưng tụ tự động)	1.5 - 12 bar		
Working pressure (Áp suất làm việc)		0.5 - 12 bar		
Min.Standard nominal flow rate (Lưu lượng tiêu chuẩn tối thiểu)		3 L/min	6 L/min	
Grade of filtration (Cấp độ lọc)		40µm/5µm		
Capacity of condensate fluid (Khả năng chứa chất lỏng ngưng tụ)		22ml	43 ml	
Temperature range (Nhiệt độ tối đa)		0°C - 60°C		
Materials information (Chất liệu)		Housing: Zinc die-casting; Filter bowl and oil bowl: PC; Sealing: NBR; Metal bowl guard: Aluminum alloy; Adjusting knob: POM (Vỏ: Hợp kim kẽm đúc; Cốc lọc và cốc dầu: Nhựa PC; Gioăng kín: NBR; Vỏ bảo vệ kim loại: Hợp kim nhôm; Núm điều chỉnh: POM)		

Internal structure | Cấu tạo bên trong

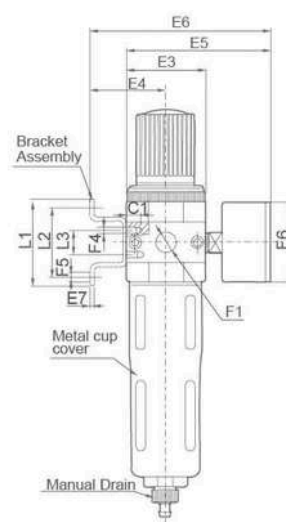
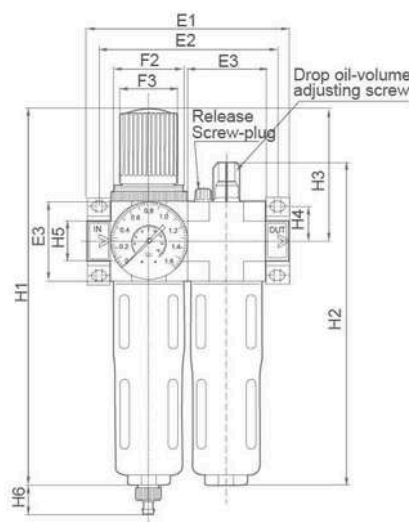
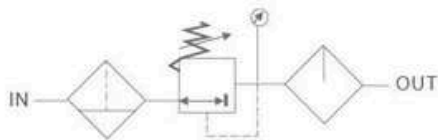


No (STT)	Name (Tên)	Material (Chất liệu)
1	Flange - IN (Mặt bích - IN)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)
2	Filter + Regulator (Bộ lọc + Bộ điều áp)	-
3	Lubricator (Bộ bôi trơn)	-
4	Flange - OUT (Mặt bích - OUT)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)
5	Bracket (Giá đỡ)	SPCC (Thép SPCC)
6	Allen screw (Vít lục giác)	S35C (Thép S35C)
7	Pressure gauge (Đồng hồ áp suất)	-

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

Graphic Symbol

Ký hiệu đồ họa



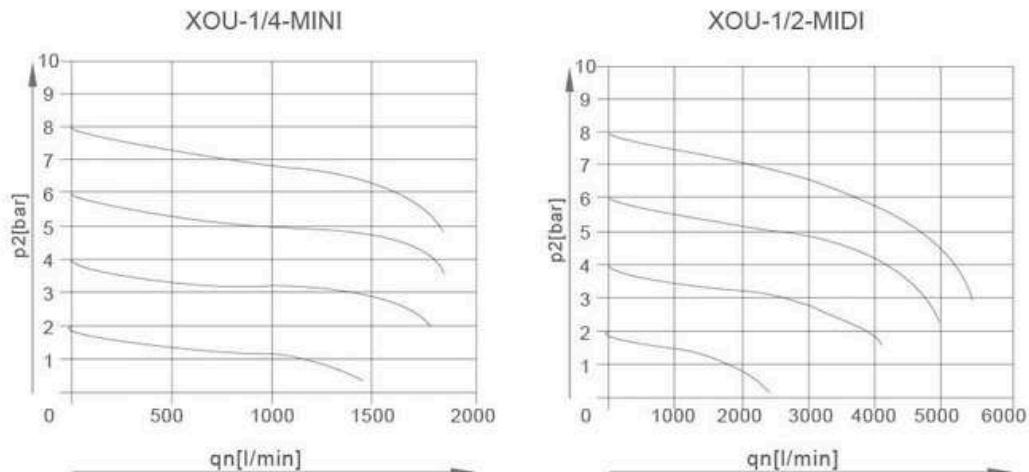
Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	E1	E2	E3	E4	E5	E6	E7	F1	F2
XOU-...-MINI	104	92	40	39	76	95	2	G1/4"	M36x1.5
XOU-...-MIDI	140	125	55	47	93	112	3	G3/8", G1/2"	M52x1.5

Model (Mã hàng)	F3Φ	F4	F5Φ	F6Φ	L1	L2	L3	H1	H2	H3	H4	H5	H6
XOU-...-MINI	31	M4	4.5	41	44	35	11	194	169	69	17.5	20	15
XOU-...-MIDI	50	M5	5.5	352	71	60	22	250	206	97	24.5	32	15

Flow Diagram | Sơ đồ dòng chảy

Standard flow rate q_n as a function of the output pressure p_2 - (Lưu lượng tiêu chuẩn q_n theo hàm của áp suất đầu ra p_2)



Primary pressure: $p_1 = 10\text{bar}$
(Áp suất đầu vào)



- Filter and pressure regulator combine a single unit, and cleans the compressed air of fluid oil, condensation and dirt particles. For special application, the standard 40 μm filter element may easily be replaced by a 5 μm filter element.
- The XOR maintain imputting constant operating pressure despite fluctuation in line pressure and the amount of air consumed.
- Bộ lọc và bộ điều áp được kết hợp trong một cụm duy nhất, có chức năng làm sạch khí nén khỏi dầu, hơi nước ngưng tụ và các hạt bụi bẩn. Đối với các ứng dụng đặc biệt, lõi lọc tiêu chuẩn 40 μm có thể dễ dàng thay thế bằng lõi lọc 5 μm .
- Dòng XOR duy trì áp suất làm việc ổn định, bất chấp sự dao động của áp suất đường ống và lưu lượng khí tiêu thụ.

Ordering Code | Mã đặt hàng

XO	FR	—	MINI	—	1/4	—		—		—		—	
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng)		Body (Kích thước thân) MINI MIDI		Port Size (Cổng kết nối) G1/4" G3/8" G1/2"		Grade of Filtration (Độ mịn lọc) Blank: 40 μm		Manometer (Đồng hồ đo áp) Blank: 12 bar (Mặc định: 12 bar)		Drain Type (Loại xả nước) S: Half-Auto Drain Type (Xả bán tự động)		Color (Màu sắc) BU: Blue (Xanh dương)

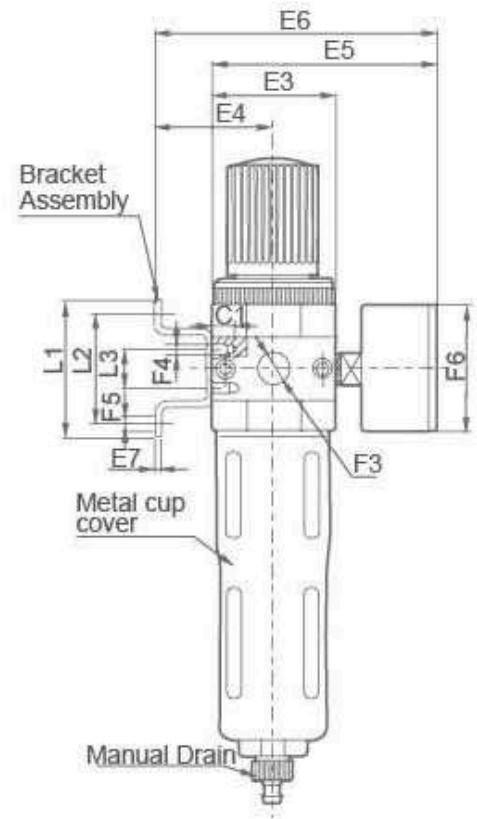
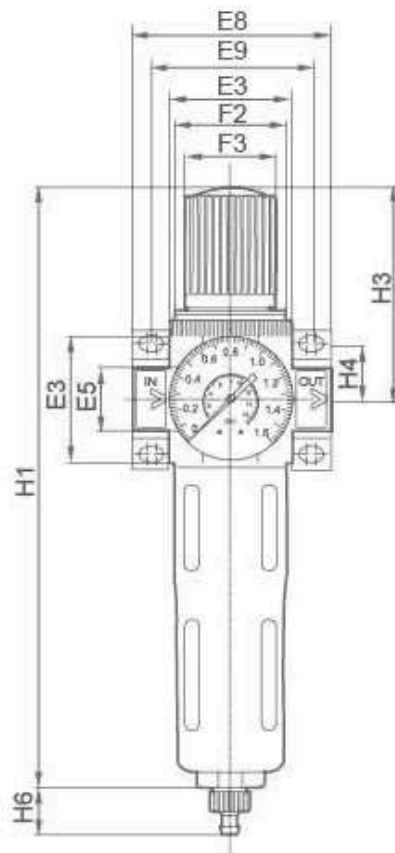
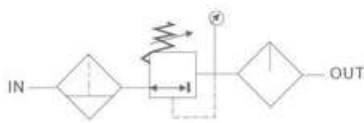
Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		MINI	MIDI	
Manual Drain (Van xả tay tự động)	Working pressure (Áp suất tối đa): 12 bar, 40µm	XOFR - 1/4 - MINI	XOFR - 3/8 - MIDI	XOFR - 1/2 - MIDI
Manometer (Áp kế)	0 - 12 bar	OMA - 40 - 16 -1/8	OMA - 50 - 16 -1/4	
Medium (Trung bình)		Compressed air (Khí nén)		
Features of structure (Đặc điểm cấu tạo)		Sintered filter with separator; MINI/MIDI: Piston regulator (Bộ lọc thiêu kết kèm bộ tách; MINI/MIDI: Bộ điều áp kiểu piston)		
Mounting type (Kiểu lắp đặt)		Pipe mounting or foot mounting (Lắp trực tiếp trên ống hoặc lắp bằng chân đế)		
Assembly position (Vị trí lắp đặt)		Vertical ± 5° (Dọc)		
Connection (Kiểu kết nối)		G1/4"	G3/8"	G1/2"
Standard nominal flow rate (Lưu lượng khí tiêu chuẩn)	XOFR-....(-A)	1400	3100	3400
Primary pressure (Áp suất đầu vào)	Manualcondensate drain (Van xả ngưng tụ bằng tay)	1 - 16 bar		
	Automatic condensate drain (Van xả ngưng tụ tự động)	1.5 - 12 bar		
Working pressure (Áp suất làm việc)		0.5 - 12 bar		
Grade of filtration (Cấp độ lọc)		40µm/5µm		
Max.Condensate Capacity (Công suất ngưng tụ tối đa)		22ml	43 ml	
Temperature range (Nhiệt độ tối đa)		0°C - 60°C		
Materials information (Chất liệu)		Housing: Zinc die-casting; Filter bowl: PC; Sealling: NBR; Metal bowl guard: Aluminum alloy; Adjusting knob: POM (Vỏ: Hợp kim kẽm đúc; Cốc lọc: Nhựa PC; Giăng kín: NBR; Vỏ bảo vệ kim loại: Hợp kim nhôm; Núm điều chỉnh: POM)		

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

Graphic Symbol

Ký hiệu đồ họa



Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	E3	E4	E5	E6	E8	E9	F1	F2
XOFR-...-MINI	40	39	76	95	64	52	G1/4"	M36X1.5
XOFR-...-MIDI	55	47	93	112	85	70	G3/8", G1/2"	M52x1.5

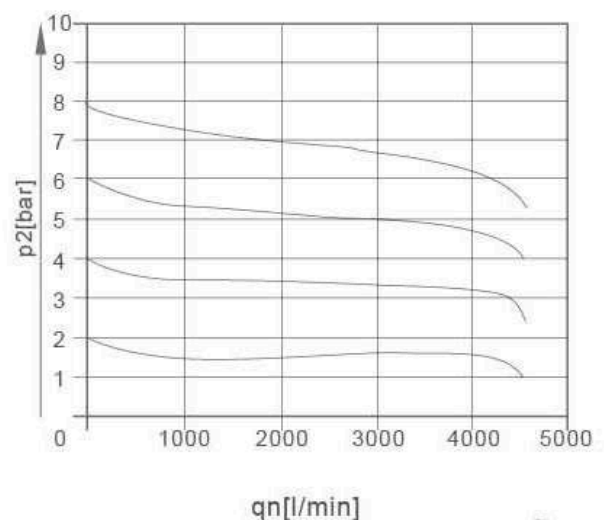
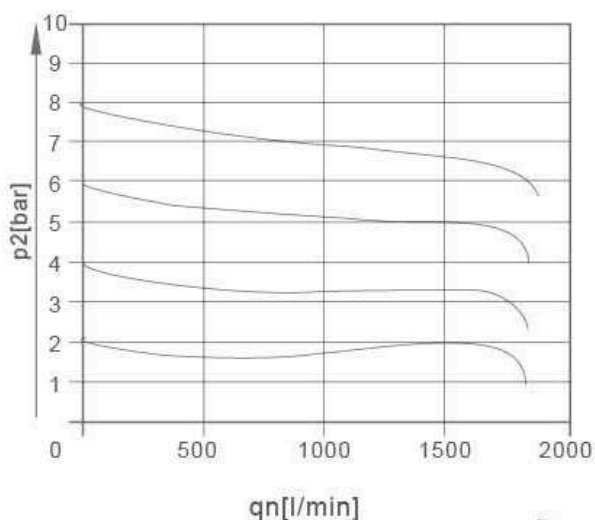
Model (Mã hàng)	F3Φ	F4	F5Φ	F6Φ	L1	L2	L3	H1	H3	H4	H5	H6
XOFR-...-MINI	31	M4	4.5	41	44	35	11	194	69	17.5	20	15
XOFR-...-MIDI	50	M5	5.5	52	73	60	22	250	98	24.5	32	15

Flow Diagram | Sơ đồ dòng chảy

Standard flow rate q_n as a function of the output pressure p_2 - (Lưu lượng tiêu chuẩn q_n theo hàm của áp suất đầu ra p_2)

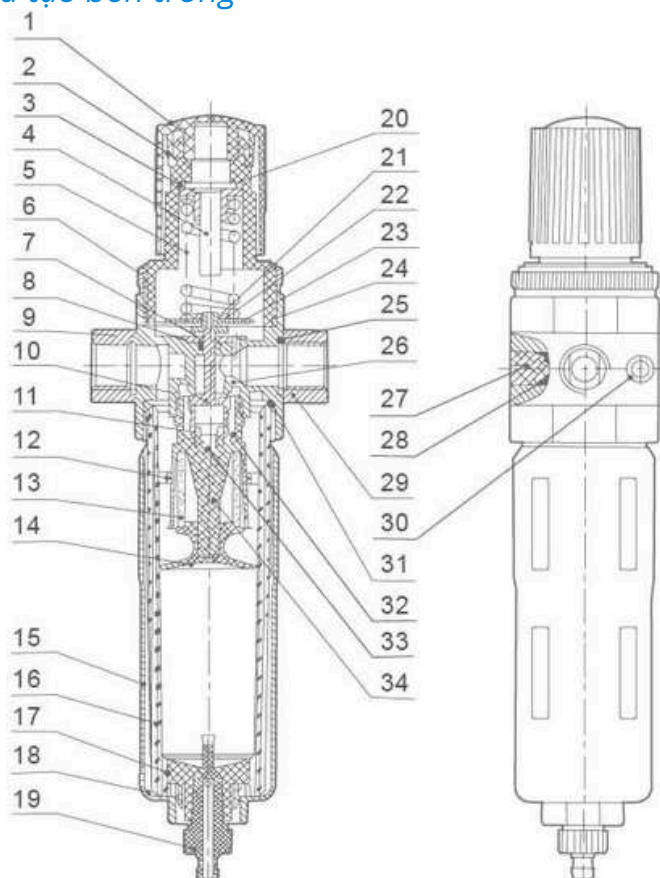
XOFR1/4-MINI

XOFR-1/2-MIDI



Primary pressure: $p_1 = 10\text{bar}$
(Áp suất đầu vào)

Internal structure | Cấu tạo bên trong



No (STT)	Name (Tên)	Material (Vật liệu)	No (STT)	Name (Tên)	Material (Vật liệu)
1	Pressure knob (Núm điều chỉnh áp suất)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)	18	Inner joint (Khớp nối trong)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)
2	Regulator cap (Nắp bộ điều áp)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)	19	Condensate drain (Van xả nước ngưng)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)
3	Regulator nut (Đai ốc bộ điều áp)	S35C (Thép carbon S35C)	20	Wearing sheet (Tấm chịu mòn)	Insulation sheet (Tấm cách điện)
4	Adjusting spindle (Trục điều chỉnh)	S35C (Thép carbon S35C)	21	OR Sheet (Gioăng tấm OR)	NBR (Cao su NBR)
5	Pressure spring (Lò xo áp suất)	SWC (Thép hợp kim SWC)	22	Overflow base (Đế xả tràn)	6061 - T6 (Hợp kim nhôm 6061-T6) (nhiệt luyện)
6	Fixed ring (Vòng cố định)	6061 - T6 (Hợp kim nhôm 6061-T6) (nhiệt luyện)	23	One part of diaphragm (Một bộ phận của màng chắn)	SPCC (Thép cán nguội SPCC)
7	One part of membrane (Một bộ phận của màng chắn)	PA6+G15 (Nhựa PA6 gia cường sợi thủy tinh 15%)	24	Diaphragm (Màng chắn)	NBR + Nylon Mesh (Cao su NBR gia cường lưới Nylon)
8	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)	25	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)
9	Flange-IN (Mặt bích vào)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)	26	OR Body (Thân gioăng OR)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)
10	Spool (Trục cuộn/ con trượt)	Brass (Đồng thau)	27	Plug (Nút đậy)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)
11	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)	28	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)
12	Whirl wind impeller (Cánh quạt gió xoáy)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)	29	Flange-OUT (Mặt bích ra)	Zinc alloy (Hợp kim kẽm)
13	Filter element (Phần tử lọc)	PE (Nhựa PE)	30	Allen screw (Vít lục giác)	S35C (Thép carbon S35C)
14	Manger (Giá đỡ / khung giữ)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)	31	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)
15	Metal bowl guard (Vỏ bảo vệ kim loại của cốc)	Aluminum alloy (Hợp kim nhôm)	32	Spring (Lò xo)	SWPB (Thép lò xo SWPB)
16	Filter bowl (Cốc lọc)	PC (Nhựa PC)	33	Fasteners (Bulông/ốc vít)	Brass (Đồng thau)
17	O-ring (Vòng đệm O)	NBR (Cao su NBR)	34	Filter element base (Đế phần tử lọc)	POM (Nhựa kỹ thuật POM)



XAC2000-02



XAC4000-04



XAC5000-10

Ordering Code | Mã đặt hàng

XA	C	4000	04			
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng) F.R.L Comblanation	Body size (Kích thước thân) 2000 3000 4000 5000	Port Size (Cổng kết nối) 02: G1/4" 03: G3/8" 04: G1/2" 06: G3/4" 10: G1"	Drain type (Kiểu xả nước) Blank: Manual (Mặc định: Thủ công)	Metal cup (Cốc lọc kim loại) U: With Iron cup (Cốc sắt) L: With Aluminum cup (Available for 2000) Cốc nhôm (Chỉ cho dòng 2000)	Color (Màu sắc) Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)

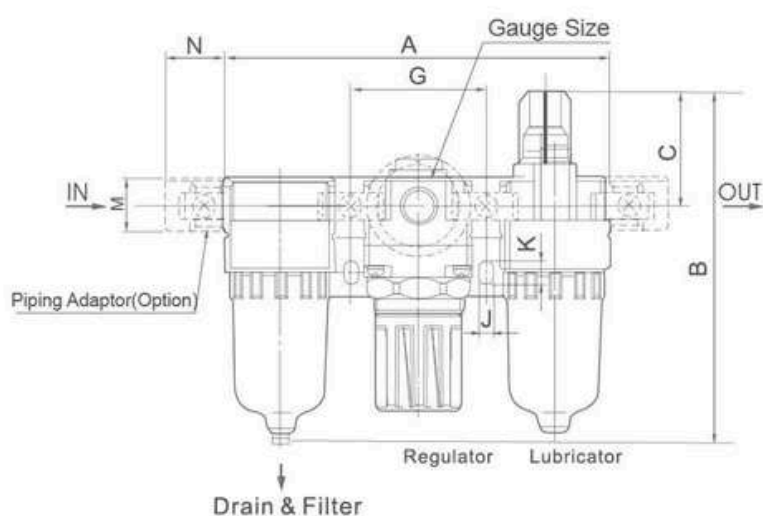
Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		XAC2000-02	XAC3000-03	XAC4000-04	XAC4000-06	XAC5000-10
Rated flow (L/min) (Lưu lượng định mức)		500	2000	4000	4500	5000
Port size (Kích thước cổng kết nối)		G1/4"	G3/8"	G1/2"	G3/4"	G1"
Filter precision (Độ chính xác lọc)		25μ				
Highest working pressure (Áp suất làm việc tối đa)		1.0MPa				
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)		1.5MPa				
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)		5°C - 60°C				
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)		0.05 - 0.85MPa				
Recommended oil use (Loại dầu khuyến nghị sử dụng)		ISO VG 32				
Container material (Vật liệu bình chứa)		Polycarbonate				
Protective cover (Vỏ bảo vệ)		Not available (Không có sẵn)	Available (Có sẵn)			
Drain function (Chức năng xả nước ngưng)		Differential Drain (Xả tự động theo chênh áp)	Differential Drain/Automatic Drain (Xả tự động theo chênh áp/Xả tự động theo thời gian - mực nước)			
Valve type (Kiểu van)		With over flow (Có xả tràn)				
Composing elements (Các bộ phận tạo thành)	Filter (Bộ lọc)	XAF2000-02	XAF3000-03	XAF2000-02	XAF2000-02	XAF2000-02
	Regulator (Bộ điều áp)	XAR2000-02	XAR3000-03	XAR2000-02	XAR2000-02	XAR2000-02
	Lubricator (Bộ tra dầu)	XAL2000-02	XAL3000-03	XAL2000-02	XAL2000-02	XAL2000-02

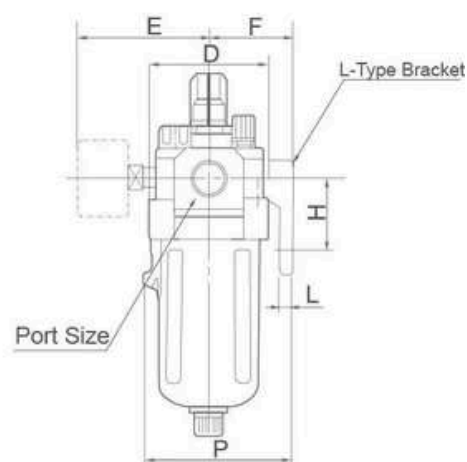
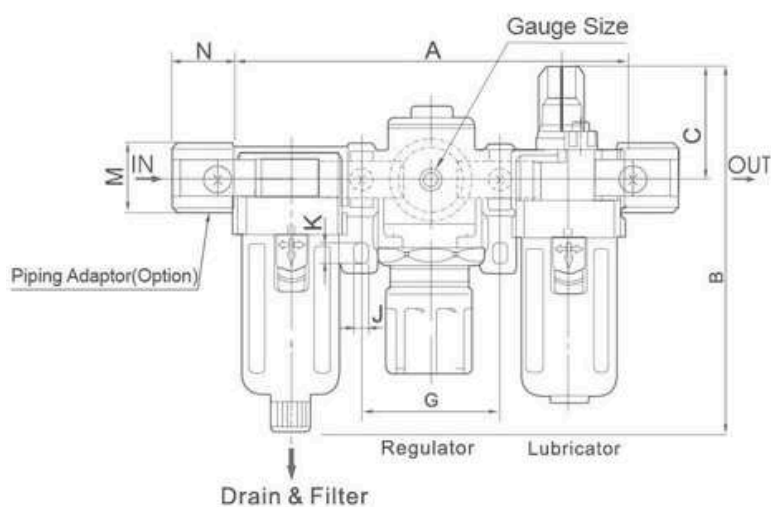
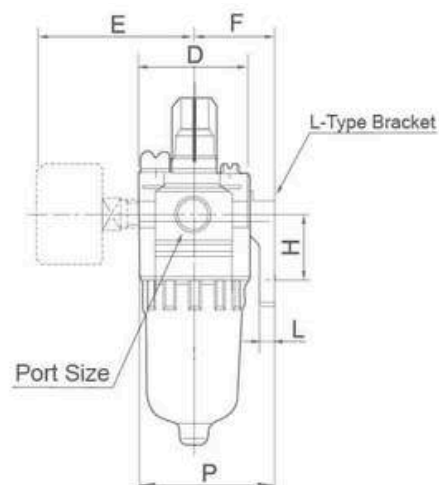
Note: We have upgraded Oil Drop Accessories on Lubricator of XA series 2000-5000 same to the XO series.

Lưu ý: Phụ kiện nhỏ giọt dầu trên bộ tra dầu của dòng XA series 2000-5000 đã được nâng cấp theo cùng tiêu chuẩn với dòng XO series.

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



XAC1010~2010



Dimension Sheet | Bảng kích thước

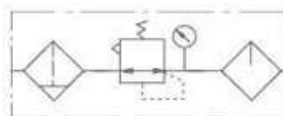
Model (Mã hàng)	Port size (G) (Kích thước cổng kết nối)	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M	N	P
XAC2000	G1/8" - G1/4"	140	128.5	38	40	56.8	30	50	24	5.5	8.5	5	22	23	50
XAC3000	G1/4" - G3/8"	181	166	38	53	60.8	41	64	35	7	11	7	34.2	26	70.5
XAC4000	G3/8" - G1/2"	238	201	41	70	65.5	50	84	40	9	13	7	42.2	33	88
XAC4000-06	G3/4"	253	201	40.5	70	69.5	50	89	40	9	13	7	46.2	36	88
XAC5000	G3/4" - G1"	300	276	48	90	75.5	70	105	50	12	16	10.5	55.5	40	115


XAC2010-02

XAC4010-04

XAC5010-10

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa



Ordering Code | Mã đặt hàng

XA	C	4010	—	04			—	
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng) F.R.L Comblanation	Body size (Kích thước thân) 2010 3010 4010 5010		Port Size (Công kết nối) 02: G1/4" 03: G3/8" 04: G1/2" 06: G3/4" 10: G1"	Drain type (Kiểu xả nước) Blank: Manual (Mặc định: Thủ công)	Metal cup (Cốc kim loại) U: With Iron cup (Cốc sắt) L: With Aluminum cup (Available for 2000) (Chỉ cho dòng 2000)		Color (Màu sắc) Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)

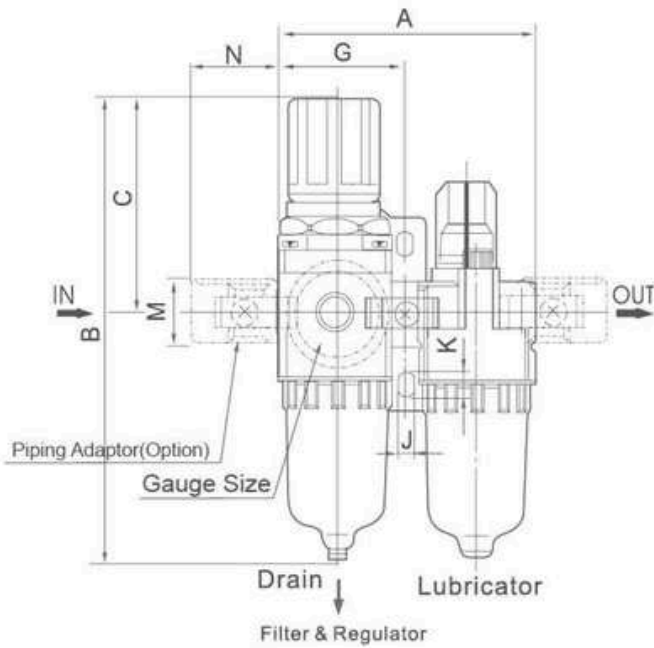
Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		XAC2010-02	XAC3010-03	XAC4010-04	XAC4010-06	XAC5010-10
Rated flow (L/min) (Lưu lượng định mức)		500	1700	3000	3000	4000
Port size (Kích thước cổng kết nối)		G1/4"	G3/8"	G1/2"	G3/4"	G1"
Filter precision (Độ chính xác lọc)		25μ				
Highest working pressure (Áp suất làm việc tối đa)		1.0MPa				
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)		1.5MPa				
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)		5°C - 60°C				
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)		0.05 - 0.85MPa				
Recommended oil use (Loại dầu khuyến nghị sử dụng)		ISO VG 32				
Container material (Vật liệu bình chứa)		Polycarbonate				
Protective cover (Vỏ bảo vệ)		Not available (Không có sẵn)	Available (Có sẵn)			
Drain function (Chức năng xả nước ngưng)		Differential Drain (Xả tự động theo chênh áp)	Differential Drain/Automatic Drain (Xả tự động theo chênh áp/Xả tự động theo thời gian - mực nước)			
Valve type (Kiểu van)		With over flow (Có xả tràn)				
Composing elements (Các bộ phận tạo thành)	Filter & Regulator (Bộ lọc và bộ điều áp)	XAW2000-02	XAW3000-03	XAW4000-04	XAW4000-06	XAW5000-10
	Lubricator (Bộ tra dầu)	XAL2000-02	XAL3000-03	XAL4000-04	XAL4000-06	XAL5000-10

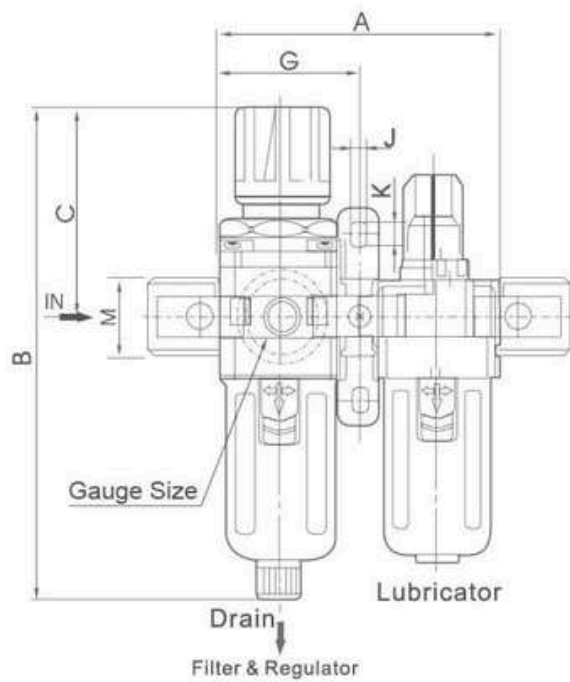
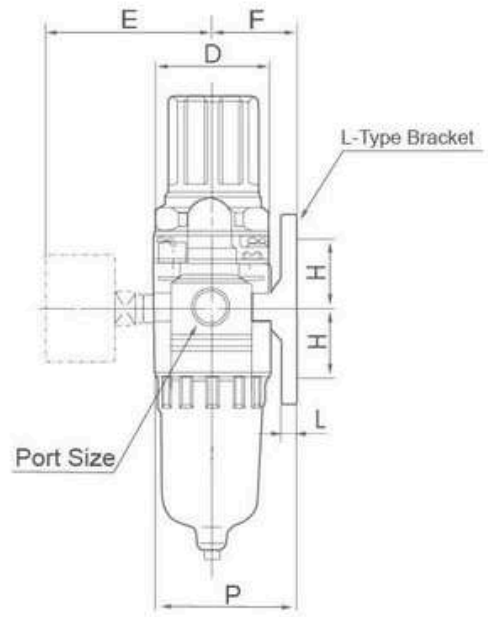
Note: We have upgraded Oil Drop Accessories on Lubricator of XA series 2000-5000 same to the XO series.

Lưu ý: Phụ kiện nhỏ giọt dầu trên bộ tra dầu của dòng XA series 2000-5000 đã được nâng cấp theo cùng tiêu chuẩn với dòng XO series.

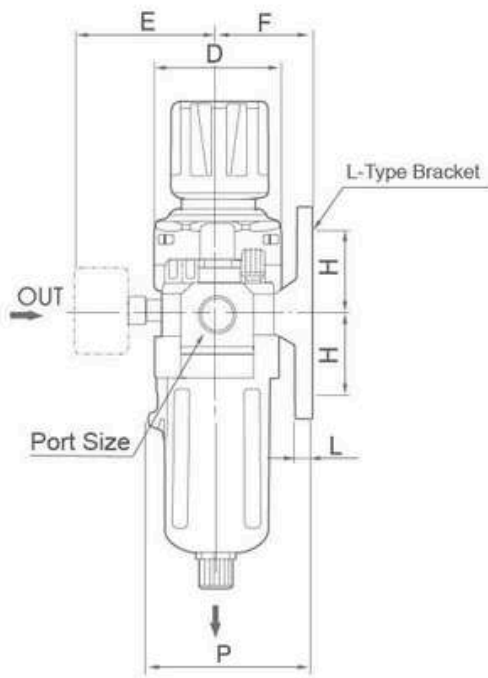
Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



XAC1010~2010



XAC3010~5010



Dimension Sheet | Bảng kích thước

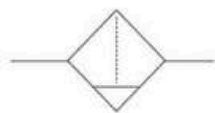
Model (Mã hàng)	Port size (Kích thước cổng kết nối)	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M	N	P
XAC2010	G1/8" - G1/4"	90	164.5	78	40	56.8	30	45	24	5.5	8.5	5	22	23	50
XAC3010	G1/4" - G3/8"	117	211	92.5	53	60.8	41	58.5	35	7	11	7	34.2	26	70.5
XAC4010	G3/8" - G1/2"	154	262	112	70	70.5	50	77	40	9	13	7	42.2	33	88
XAC4010-06	G3/4"	164	267	114	70	70.5	50	82	40	9	13	7	46.2	36	88
XAC5010	G3/4" - G1"	195	338	116	90	75.5	69.8	97.5	50	12	16	10.5	55.5	40	115

Ordering Code | Mã đặt hàng



Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng) Filter (Bộ lọc)	Body size (Kích thước thân)	Port Size (Cổng kết nối)	Drain type (Kiểu xả nước) Blank: Manual Drain Type (Mặc định: Thủ công)	Metal cup (Cốc kim loại) U: With Iron cup (Cốc sắt) L: With Aluminum cup (Available for 2000) Cốc nhôm (chỉ cho dòng 2000)	Color (Màu sắc) Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)
XA	F	4000	04	☐	☐	☐

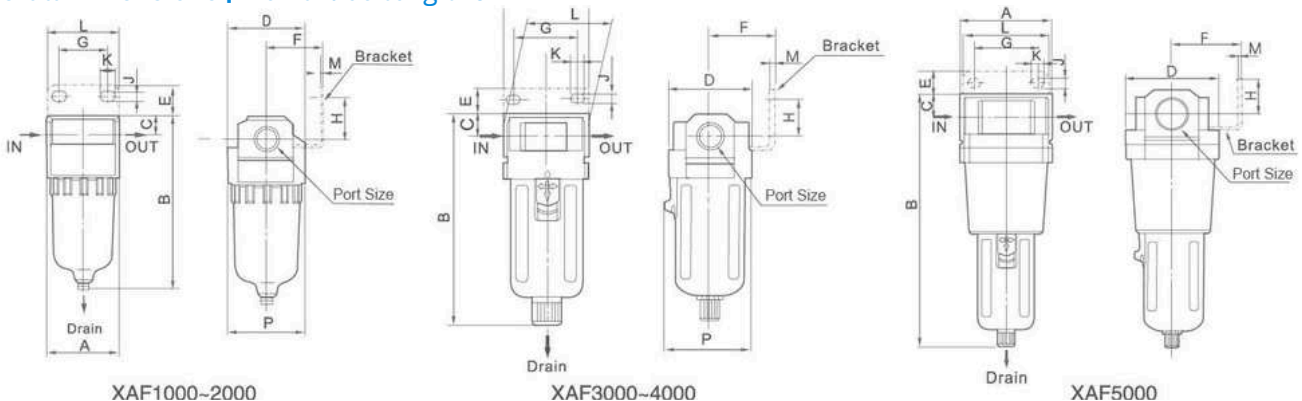
Graphic Symbol | Ký hiệu đồ họa



Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	XAF2000-02	XAF3000-03	XAF4000-04	XAF4000-06	XAF5000-10
Rated flow (L/min) (Lưu lượng định mức)	750	1500	4000	6000	7000
Port size (Kích thước cổng kết nối)	G1/4"	G3/8"	G1/2"	G3/4"	G1"
Filter precision (Độ chính xác lọc)	25μ				
Highest working pressure (Áp suất làm việc tối đa)	1.0MPa				
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)	1.5MPa				
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)	5°C - 60°C				
Container material (Vật liệu bình chứa)	Polycarbonate				
Protective cover (Vỏ bảo vệ)	Not available (Không có sẵn)	Available (Có sẵn)			
Drain function (Chức năng xả nước ngưng)	Differential Drain (Xả tự động theo chênh áp)	Differential Drain, Automatic Drain (Xả tự động theo chênh áp, Xả tự động theo thời gian - mực nước)			

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

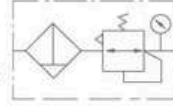


Dimension Sheet | Bảng kích thước

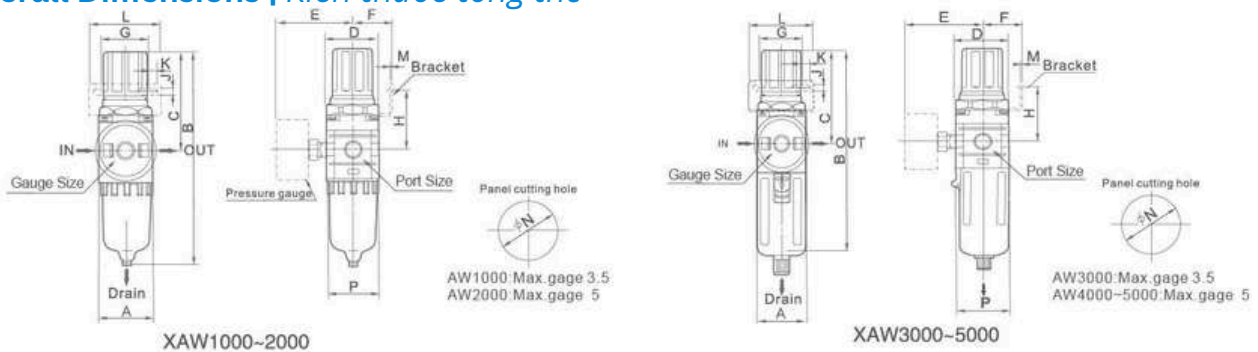
Model (Mã hàng)	Port size (G) (Kích thước cổng kết nối)	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M	P
XAF2000	G1/8" - G1/4"	40	97.5	11	40	17	30	27	22	5.4	8.4	40	2.3	40
XAF3000	G1/4" - G3/8"	53	132.5	14	53	16	41	40	23	6.5	8	53	2.3	56
XAF4000	G3/8" - G1/2"	70	168.5	18	70	17	50	54	26	8.5	10.5	70	2.3	73
XAF4000-06	G3/4"	75	172.5	20	70	14	50	54	25	8.5	10.5	70	2.3	73
XAF5000	G3/4" - G1"	90	247.5	24	90	23	66.5	66	35	11	13	90	3.2	90


Ordering Code | Mã đặt hàng

XA	W	4000	04			
Series (Dòng sản phẩm)	Function Code (Mã chức năng)	Body size (Kích thước thân)	Port Size (Cổng kết nối)	Drain type (Kiểu xả nước)	Metal cup (Cốc kim loại)	Color (Màu sắc)
	Filter & Regulator (Bộ lọc và bộ điều áp)	2000 3000 4000 5000	02: G1/4" 03: G3/8" 04: G1/2" 06: G3/4" 10: G1"	Blank: Manual Drain Type (Mặc định: Thủ công)	U: With Iron cup (Cốc sắt) L: With Aluminum cup (Available for 2000) Cốc nhôm (chỉ cho dòng 2000)	Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)

XAW2000-02
XAW4000-04
XAW5000-10
Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	XAW2000-02	XAW3000-03	XAW4000-04	XAW4000-06	XAW5000-10
Rated flow (L/min) (Lưu lượng định mức)	550	2000	4000	45000	5500
Port size (Kích thước cổng kết nối)	G1/4"	G3/8"	G1/2"	G3/4"	G1"
Filter precision (Độ chính xác lọc)	25μ				
Highest working pressure (Áp suất làm việc tối đa)	1.0MPa				
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)	1.5MPa				
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)	5°C - 60°C				
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)	0.05 - 0.85MPa				
Container material (Vật liệu bình chứa)	Polycarbonate				
Protective cover (Vỏ bảo vệ)	Not available (Không có sẵn)	Available (Có sẵn)			
Drain function (Chức năng xả nước ngưng)	Differential Drain (Xả tự động theo chênh áp)	Differential Drain/Automatic Drain (Xả tự động theo chênh áp/Xả tự động theo thời gian - mực nước)			
Valve type (Loại van)	With overflow (Kèm chức năng xả tràn)				

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	Port size (Kích thước cổng kết nối)	A	B	C	D	E	F	G	H	J	K	L	M	N	P
XAW2000	G1/8" - G1/4"	40	164.5	78	40	56.8	30	34	43.5	5.4	15.4	55	2.3	33.5	40
XAW3000	G1/4" - G3/8"	53	211	92.5	53	60.8	41	40	46	6.5	8	53	2.3	42.5	56
XAW4000	G3/8" - G1/2"	70	262	112	70	70.5	50	54	53.5	8.5	10.5	70	2.3	52.2	73
XAW4000-06	G3/4"	75	267	114	70	70.5	50	54	55.5	8.5	10.5	70	2.3	52.5	73
XAW5000	G3/4" - G1"	90	338	116	90	75.5	69.8	54	62	8.5	10.5	70	3.2	52.5	90

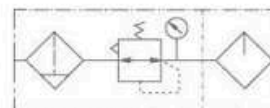

Ordering Code | Mã đặt hàng
BFC
Series
(Dòng sản phẩm)
AFC: Small size
(Thân nhỏ)
BFC: Middle size
(Thân lớn)
4000
Body size
(Kích thước thân)

2000: G1/4"

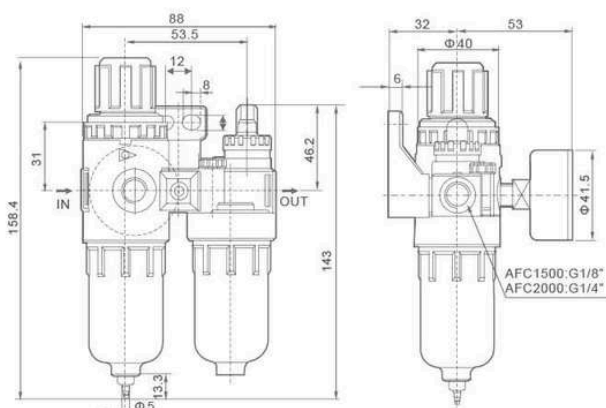
3000: G3/8"

4000: G1/2"

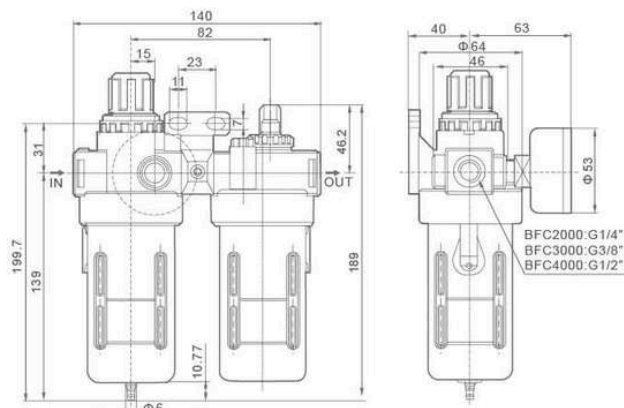

Drain type
(Kiểu xả nước)
Blank: Manual
Drain Type
(Mặc định: Thủ công)

Color
(Màu sắc)
Blank:
Standard
(Mặc định: Tiêu chuẩn)
AFC2000
BFC4000
Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		AFC2000	BFC2000	BFC3000	BFC4000
Operating fluid (Môi chất vận hành)		Air (Khí)			
Port size (Kích thước cổng kết nối)		G1/4“		G3/8"	G1/2"
Filtering element reughness (Độ mịn phần tử lọc)		40μ			
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)		0.05 - 0.85MPa			
Max adjustable pressure (Áp suất điều chỉnh tối đa)		0.95MPa			
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)		1.5MPa			
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)		5°C - 60°C			
Capacity of filter cup (Dung tích cốc lọc)		15 cc	60 cc		
Capacity of oil feed cup (Dung tích cốc dầu bôi trơn)		25 cc	90 cc		
Suggested lube (Dầu bôi trơn khuyến nghị)		ISO VG 32 or Same grade oil (ISO VG 32 hoặc dầu cùng cấp độ)			
Material (Vật liệu)	Body (Thân)	Alumium Die - casting forming (Hợp kim nhôm đúc)			
	Container cup (Cốc chứa)	PE			
	Protective cup cover (Nắp bảo vệ cốc)	-	Iron (Sắt)		
Composing elements (Các thành phần)	Filter & Regulator (Bộ lọc & điều áp)	AFR2000	BFR2000	BFR3000	BFR4000
	Lubricator (Bộ bôi trơn)	AL2000	BL2000	BL3000	BL4000

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể


AFC Series

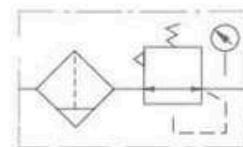


BFC Series

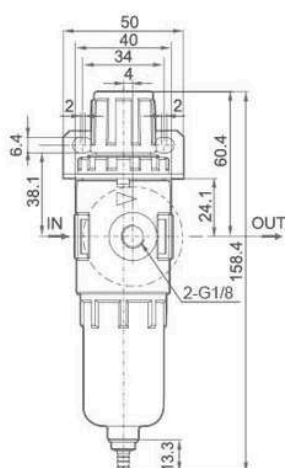
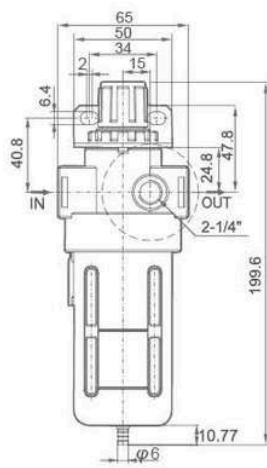
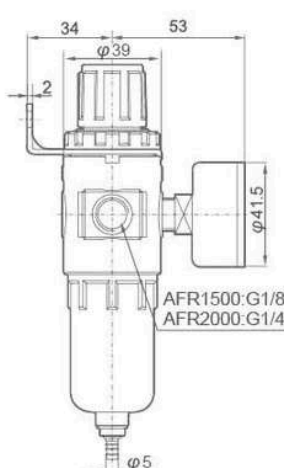
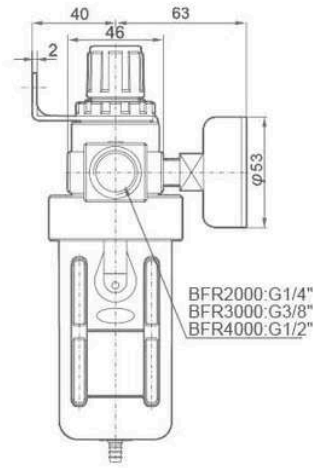

AFR2000

BFR4000
Ordering Code | Mã đặt hàng

BFR	3000	☐	☐
Series (Dòng sản phẩm)	Body size (Kích thước thân)	Drain type (Kiểu xả nước)	Color (Màu sắc)
AFR: Small size (Thân nhỏ)	2000: G1/4"	Blank: Manual Drain	Blank: Standard
BFR: Middle size (Thân lớn)	3000: G3/8"	Type (Mặc định: Thủ công)	Blank: Standard (Mặc định: Tiêu chuẩn)
	4000: G1/2"		

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	AFR2000	BFR2000	BFR3000	BFR4000
Operating fluid (Môi chất vận hành)	Air (Khí)			
Port size (Kích thước cổng kết nối)	G1/4"		G3/8"	G1/2"
Range of adjustable pressure (Phạm vi điều chỉnh áp suất)	0.05 - 0.85MPa			
Max adjustable pressure (Áp suất điều chỉnh tối đa)	0.95MPa			
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)	1.5MPa			
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)	5°C - 60°C			
Capacity of filter cup (Dung tích cốc lọc)	15 cc	60 cc		
Material (Vật liệu)	Body (Thân)	Alumium Die - casting forming (Hợp kim nhôm đúc)		
	Container cup (Cốc chứa)	PE		
	Protective cup cover (Nắp bảo vệ cốc)	-	Iron (Sắt)	

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

AFR Series

BFR Series




AF2000

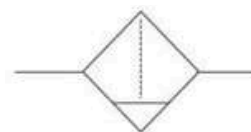


BF4000

Ordering Code | Mã đặt hàng

BF	3000			
Series (Dòng sản phẩm)	Body size (Kích thước thân)	Drain type (Kiểu xả nước)	Color (Màu sắc)	
AF: Small size (Thân nhỏ)	2000: G1/4"	Blank: Manual	Blank: Standard	
BF: Middle size (Thân lớn)	3000: G3/8"	Drain Type (Mặc định: Thủ công)	(Mặc định: Tiêu chuẩn)	
	4000: G1/2"			

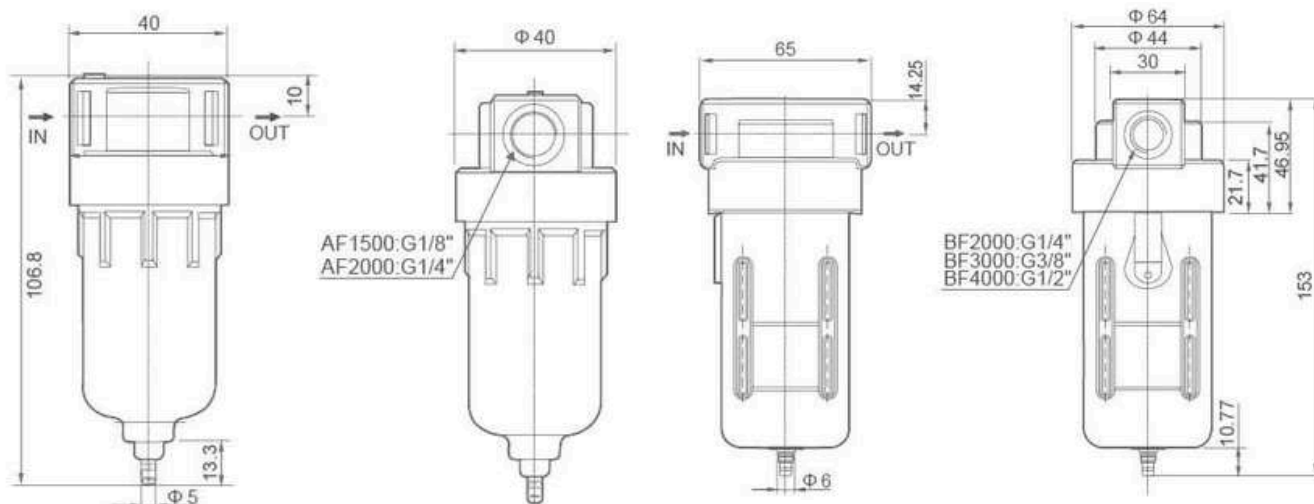
Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa



Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)		AF2000	BF2000	BF3000	BF4000
Operating fluid (Môi chất vận hành)		Air (Khí)			
Port size (Kích thước cổng kết nối)		G1/4"		G3/8"	G1/2"
Filtering element reughness (Độ mịn phần tử lọc)		40μ			
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)		1.5MPa			
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)		5°C - 60°C			
Capacity of filter cup (Dung tích cốc lọc)		15 cc	60 cc		
Material (Vật liệu)	Body (Thân)	Alumium Die - casting forrming (Hợp kim nhôm đúc)			
	Container cup (Cốc chứa)	PE			
	Protective cup cover (Nắp bảo vệ cốc)	-	Iron (Sắt)		

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



AF Series

BF Series



HAD402-04

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	HAD402-04
Ensured pressure resistance (Khả năng chịu áp suất đảm bảo)	1.5MPa
Operating pressure (Dải áp suất làm việc)	0.15 - 1.00MPa
Ambient and fluid temperature (Nhiệt độ môi trường và môi chất)	5°C - 60°C
Port size (Kích thước cổng kết nối)	G1/2"
Drain bore (Đường kính lỗ xả)	G1/8"
Drain status (Trạng thái xả)	Normal open type (Loại thường mở)
Working medium (Môi chất làm việc)	Compressed air (Khí nén)

◆ Range of Application:

This product often applies to auto remove the see per at the lower places of piping, frozen type air drying machine. Oil separator, air storage tanks and the bottom of various air filters. It can be installed in the places inconvenient for manual discharge of sewage, such as higher, lower and narrow places, especially there slarge consumption of air or frequent water drains. It can prevent the compressed air being re-polluted by condense water resulting from neglect of manual drain.

◆ Features:

- Auto Drain / Air Shutoff Drain / Manual Drain
- The water cup is provided with metal protective cover

◆ Points for Attention:

When using, the drainer should be installed vertically, the drain port facing down

◆ Phạm vi ứng dụng:

Sản phẩm này thường được dùng để tự động xả nước đọng ở các vị trí thấp của đường ống, máy sấy khí kiểu đông lạnh, bộ tách dầu, bình chứa khí và đáy của các bộ lọc khí khác nhau. Nó có thể được lắp đặt tại những vị trí bất tiện cho việc xả nước thủ công, như các vị trí cao, thấp hoặc hẹp, đặc biệt là nơi có lượng khí tiêu thụ lớn hoặc thường xuyên có nước đọng. Thiết bị giúp ngăn chặn khí nén bị ô nhiễm trở lại do nước ngưng tụ khi bỏ quên việc xả nước thủ công.

◆ Đặc điểm:

- Xả nước tự động / Xả ngắt khí / Xả thủ công
- Cốc chứa nước được trang bị nắp bảo vệ kim loại

◆ Lưu ý khi sử dụng:

Khi lắp đặt, bộ xả phải được đặt theo phương thẳng đứng, với cổng xả hướng xuống dưới.

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa

